

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA  
SỞ XÂY DỰNG

-----<>-----

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG  
CÔNG TRÌNH CÁC VÙNG (KHU VỰC)  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA QUÝ III NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 10  
năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

NĂM 2025

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

### I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (*công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn*) tại tỉnh Sơn La và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu;
- Chỉ số giá xây dựng được tính bình quân cho 5 vùng/khu vực thuộc tỉnh Sơn La, bao gồm:
  - + Khu vực 1 gồm các phường: Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Cỏi, Chiềng Sinh;
  - + Khu vực 2 gồm các xã: Bắc Yên, Tà Xùa, Tạ Khoa, Xím Vàng, Pắc Ngà, Chiềng Sại, Phù Yên, Gia Phù, Tường Hạ, Mường Cỏi, Mường Bang, Tân Phong, Kim Bon, Suối Tọ;
  - + Khu vực 3 gồm các xã: Quỳnh Nhai, Mường Chiên, Mường Giôn, Mường Sại, Thuận Châu, Chiềng La, Nậm Lầu, Muối Nọi, Mường Khiêng, Co Mạ, Bình Thuận, Mường É, Long Hẹ, Mường Bám, Mường La, Chiềng Lao, Mường Bú, Chiềng Hoa, Ngọc Chiến;
  - + Khu vực 4 gồm các phường: Mộc Châu, Mộc Sơn, Vân Sơn, Thảo Nguyên và các xã: Đoàn Kết, Lóng Sập, Chiềng Sơn, Tân Yên, Yên Châu, Chiềng Hặc, Lóng Phiêng, Yên Sơn, Phiêng Khoài, Chiềng Mai, Mai Sơn, Phiêng Păn, Chiềng Mung, Phiêng Cầm, Mường Chanh, Tà Hộc, Chiềng Sung, Vân Hồ, Song Khủa, Tô Múa, Xuân Nha;
  - + Khu vực 5 gồm các xã: Bó Sinh, Chiềng Khương, Mường Hung, Chiềng Khoong, Mường Lầm, Nậm Ty, Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ, Sốp Cộp, Púng Bính, Mường Lạn, Mường Lèo.

*(Địa bàn các xã, phường căn cứ theo Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 9 năm 2025 của UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025)*

Chỉ số giá xây dựng được tính toán cho tháng 7, tháng 8, tháng 9, quý III năm 2025.

2. Giải thích các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng này như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình (trong đó, giá xây dựng công trình gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng) theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng (trong đó, chi phí xây dựng gồm chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở khối lượng các công tác, công việc xây dựng được đo bóc, tính toán từ bản vẽ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình, giá xây dựng của công trình và chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng được xác định căn cứ định mức chi phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố) của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm năm 2020 được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm quý III năm 2025 cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc năm 2020.

**3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1** đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị (*chi phí, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình*).

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (*nếu có*), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (*nếu có*), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (*nếu có*), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (*đối với các dự án có sử dụng vốn vay*), vốn lưu động ban đầu (*đối với các dự án sản xuất, kinh doanh*).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại **Bảng số 2** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (*chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng*) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (*chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng*).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu

đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại **Bảng số 3** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại **Bảng số 4** phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu của quý III (từ tháng 7 đến tháng 9) năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

#### 4. Giá vật liệu trong khu vực tính toán như sau:

- Giá vật liệu thời điểm gốc (năm 2020) được xác định theo giá trung bình của cả năm 2020 theo các công bố giá:

+ Công bố số 600/CBVLXD-SXD ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về việc Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

+ Công bố số 1386/CBVLXD-SXD ngày 15 Tháng 10 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về việc Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

+ Công bố số 2013/CBVLXD-SXD ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về việc Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Giá vật liệu thời điểm tính toán (các tháng và quý III năm 2025) được xác định theo Công bố số 3904/SXD-CBGVLXD ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng quý III năm 2025.

#### 5. Giá nhân công trong khu vực tính toán như sau:

- Giá nhân công thời điểm gốc năm 2020:

+ Từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2020 áp dụng nhân công theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 03 Tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La;

+ Từ tháng 6 năm 2020 đến hết năm 2020 theo Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Giá nhân công thời điểm so sánh của quý III năm 2025: từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 11 năm 2024 tính toán theo Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La. Từ tháng 12 năm 2024 tính toán theo Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

#### 6. Giá ca máy trong khu vực tính toán như sau:

- Giá ca máy thời điểm gốc năm 2020 được tính toán theo:

+ Quyết định số 112/QĐ-SXD ngày 25 Tháng 11 năm 2016 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

+ Quyết định số 1086/QĐ-UBND ban hành ngày 29 tháng 5 năm 2020 và Quyết định số 2161/QĐ-UBND ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Giá ca máy thời điểm so sánh của quý III năm 2025 được tính toán theo Phụ lục 5 - Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 Tháng 11 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

+ Thông cáo báo chí (số 31/2025/PLX-TCBC) ngày 30 THÁNG 9 NĂM 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 32/2025/PLX-TCBC) ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 33/2025/PLX-TCBC) ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 34/2025/PLX-TCBC) ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 36/2025/PLX-TCBC) ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 37/2025/PLX-TCBC) ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 38/2025/PLX-TCBC) ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 39/2025/PLX-TCBC) ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 41/2025/PLX-TCBC) ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 42/2025/PLX-TCBC) ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 43/2025/PLX-TCBC) ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 44/2025/PLX-TCBC) ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 45/2025/PLX-TCBC) ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Thông cáo báo chí (số 46/2025/PLX-TCBC) ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc điều chỉnh giá xăng dầu;

+ Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

+ Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

+ Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện.

7. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu khảo sát, thu thập thực tế của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang được xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới theo quy chuẩn xây dựng, có tính năng phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện hành trên thị trường tỉnh Sơn La. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (*gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020*). Giá xây dựng công trình tính tại thời điểm năm 2020 được lấy làm gốc (*được quy định là 100*) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

8. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán. Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước với cùng một mặt bằng so sánh năm gốc.

## II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

### Bảng số 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

#### CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 7 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                            |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 108,83                           | 109,98                           | 108,39                           | 109,21                           | 107,94                           |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 110,64                           | 110,71                           | 109,58                           | 110,92                           | 109,54                           |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                   | 110,99                           | 111,07                           | 109,77                           | 111,27                           | 109,65                           |
| 4          | Công trình văn hóa                                    | 109,13                           | 109,41                           | 108,21                           | 109,38                           | 108,23                           |
| 5          | Công trình y tế                                       | 109,86                           | 109,73                           | 108,64                           | 110,56                           | 108,62                           |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                         |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | Công trình năng lượng:                                |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường dây tải điện                       | 109,77                           | 109,59                           | 109,24                           | 109,68                           | 109,27                           |
|            | - Công trình trạm biến áp                             | 104,93                           | 104,80                           | 104,65                           | 104,85                           | 104,67                           |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                    |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình cấp nước<br>(Trạm cấp nước, mạng cấp nước) | 116,94                           | 116,25                           | 115,72                           | 116,43                           | 115,71                           |
| 2          | Công trình thoát nước                                 | 105,84                           | 106,06                           | 105,51                           | 106,19                           | 105,39                           |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                          |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |

| STT      | Loại công trình                                                                                                             | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1        | Công trình đường bộ:<br>- Công trình đường nhựa atphan<br>- Công trình đường lát nhựa<br>- Công trình đường bê tông xi măng | 105,46<br>119,74<br>118,81       | 105,68<br>117,56<br>117,36       | 105,40<br>116,70<br>115,77       | 105,84<br>121,18<br>119,31       | 105,25<br>117,22<br>115,75       |
| 2        | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng                                                                        | 117,08                           | 116,11                           | 114,60                           | 117,39                           | 114,67                           |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>                                                                       |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1        | Đập bê tông                                                                                                                 | 118,74                           | 117,81                           | 115,81                           | 119,47                           | 115,80                           |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                                                                                        | 117,10                           | 115,82                           | 114,22                           | 117,75                           | 114,33                           |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                                                                                                 | 111,49                           | 111,20                           | 110,28                           | 111,75                           | 110,28                           |

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                            |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 108,80                           | 109,95                           | 108,36                           | 109,18                           | 107,92                           |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 110,54                           | 110,61                           | 109,48                           | 110,82                           | 109,44                           |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                   | 110,98                           | 111,07                           | 109,76                           | 111,26                           | 109,65                           |
| 4          | Công trình văn hóa                                    | 109,10                           | 109,38                           | 108,17                           | 109,35                           | 108,20                           |
| 5          | Công trình y tế                                       | 109,79                           | 109,66                           | 108,58                           | 110,49                           | 108,55                           |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                         |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | Công trình năng lượng:                                |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường dây tải điện                       | 109,77                           | 109,59                           | 109,24                           | 109,68                           | 109,27                           |
|            | - Công trình trạm biến áp                             | 104,93                           | 104,80                           | 104,64                           | 104,84                           | 104,66                           |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                    |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình cấp nước<br>(Trạm cấp nước, mạng cấp nước) | 116,94                           | 116,25                           | 115,72                           | 116,43                           | 115,71                           |
| 2          | Công trình thoát nước                                 | 105,76                           | 105,98                           | 105,43                           | 106,11                           | 105,32                           |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                          |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình đường bộ:                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường nhựa atphan                        | 105,29                           | 105,50                           | 105,24                           | 105,67                           | 105,10                           |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 2        | - Công trình đường láng nhựa                          | 119,46                           | 117,27                           | 116,42                           | 120,91                           | 116,95                           |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 118,58                           | 117,14                           | 115,55                           | 119,09                           | 115,53                           |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 116,97                           | 116,01                           | 114,50                           | 117,28                           | 114,57                           |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1        | Đập bê tông                                           | 118,72                           | 117,79                           | 115,78                           | 119,45                           | 115,77                           |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 116,98                           | 115,69                           | 114,10                           | 117,63                           | 114,21                           |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 111,27                           | 110,97                           | 110,06                           | 111,53                           | 110,06                           |

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                           | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                                |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình nhà ở                                          | 108,82                           | 109,97                           | 108,38                           | 109,20                           | 107,93                           |
| 2          | Công trình giáo dục                                       | 110,59                           | 110,67                           | 109,53                           | 110,87                           | 109,49                           |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                       | 110,98                           | 111,07                           | 109,77                           | 111,26                           | 109,65                           |
| 4          | Công trình văn hóa                                        | 109,11                           | 109,40                           | 108,19                           | 109,37                           | 108,22                           |
| 5          | Công trình y tế                                           | 109,83                           | 109,69                           | 108,61                           | 110,52                           | 108,59                           |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                             |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | Công trình năng lượng:                                    |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường dây tải điện                           | 109,77                           | 109,59                           | 109,24                           | 109,68                           | 109,27                           |
|            | - Công trình trạm biến áp                                 | 104,93                           | 104,80                           | 104,65                           | 104,84                           | 104,67                           |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                        |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình cấp nước<br>(Trạm cấp nước, mạng cấp nước)     | 116,94                           | 116,25                           | 115,72                           | 116,43                           | 115,71                           |
| 2          | Công trình thoát nước                                     | 105,80                           | 106,02                           | 105,47                           | 106,15                           | 105,35                           |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                              |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình đường bộ:<br>- Công trình đường nhựa<br>atphan | 105,38                           | 105,59                           | 105,32                           | 105,76                           | 105,18                           |

| STT                               | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 2<br><br><br><br>V<br>1<br>2<br>3 | - Công trình đường láng nhựa                          | 119,61                           | 117,42                           | 116,56                           | 121,05                           | 117,09                           |
|                                   | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 118,70                           | 117,26                           | 115,66                           | 119,21                           | 115,64                           |
|                                   | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 117,03                           | 116,06                           | 114,55                           | 117,34                           | 114,62                           |
|                                   | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|                                   | 1 Đập bê tông                                         | 118,73                           | 117,80                           | 115,80                           | 119,46                           | 115,78                           |
|                                   | 2 Kênh bê tông xi măng                                | 117,04                           | 115,76                           | 114,17                           | 117,69                           | 114,27                           |
|                                   | 3 Tường chắn bê tông cốt thép                         | 111,38                           | 111,09                           | 110,18                           | 111,65                           | 110,18                           |

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                           | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                                |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình nhà ở                                          | 108,82                           | 109,97                           | 108,38                           | 109,20                           | 107,93                           |
| 2          | Công trình giáo dục                                       | 110,59                           | 110,67                           | 109,53                           | 110,87                           | 109,49                           |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                       | 110,98                           | 111,07                           | 109,77                           | 111,26                           | 109,65                           |
| 4          | Công trình văn hóa                                        | 109,11                           | 109,40                           | 108,19                           | 109,37                           | 108,22                           |
| 5          | Công trình y tế                                           | 109,83                           | 109,69                           | 108,61                           | 110,52                           | 108,59                           |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                             |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | Công trình năng lượng:                                    |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường dây tải điện                           | 109,77                           | 109,59                           | 109,24                           | 109,68                           | 109,27                           |
|            | - Công trình trạm biến áp                                 | 104,93                           | 104,80                           | 104,65                           | 104,84                           | 104,67                           |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                        |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình cấp nước<br>(Trạm cấp nước, mạng cấp nước)     | 116,94                           | 116,25                           | 115,72                           | 116,43                           | 115,71                           |
| 2          | Công trình thoát nước                                     | 105,80                           | 106,02                           | 105,47                           | 106,15                           | 105,35                           |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                              |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình đường bộ:<br>- Công trình đường nhựa<br>atphan | 105,38                           | 105,59                           | 105,32                           | 105,75                           | 105,17                           |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 2        | - Công trình đường láng nhựa                          | 119,60                           | 117,42                           | 116,56                           | 121,04                           | 117,09                           |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 118,70                           | 117,25                           | 115,66                           | 119,20                           | 115,64                           |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 117,03                           | 116,06                           | 114,55                           | 117,33                           | 114,62                           |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1        | Đập bê tông                                           | 118,73                           | 117,80                           | 115,80                           | 119,46                           | 115,78                           |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 117,04                           | 115,76                           | 114,16                           | 117,69                           | 114,27                           |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 111,38                           | 111,09                           | 110,17                           | 111,65                           | 110,17                           |

**Bảng số 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA***Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                            |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 109,05                           | 109,72                           | 108,35                           | 109,00                           | 108,22                           |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 110,87                           | 110,95                           | 109,76                           | 111,13                           | 109,78                           |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                   | 111,77                           | 111,80                           | 110,45                           | 111,98                           | 110,44                           |
| 4          | Công trình văn hóa                                    | 109,39                           | 109,72                           | 108,42                           | 109,63                           | 108,48                           |
| 5          | Công trình y tế                                       | 112,69                           | 112,44                           | 111,06                           | 113,40                           | 111,19                           |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                         |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | Công trình năng lượng:                                |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường dây tải điện                       | 111,13                           | 110,96                           | 110,56                           | 111,07                           | 110,58                           |
|            | - Công trình trạm biến áp                             | 112,68                           | 112,50                           | 112,08                           | 112,57                           | 112,13                           |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                    |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình cấp nước<br>(Trạm cấp nước, mạng cấp nước) | 119,59                           | 118,77                           | 118,23                           | 119,01                           | 118,23                           |
| 2          | Công trình thoát nước                                 | 105,84                           | 106,05                           | 105,52                           | 106,18                           | 105,41                           |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                          |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình đường bộ:                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |

| STT                                   | Loại công trình                                               | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 2<br><br><br><br><br>V<br>1<br>2<br>3 | - Công trình đường nhựa<br>atphan                             | 105,31                           | 105,55                           | 105,25                           | 105,68                           | 105,10                           |
|                                       | - Công trình đường lát<br>nhựa                                | 120,08                           | 117,91                           | 117,08                           | 121,47                           | 117,52                           |
|                                       | - Công trình đường bê<br>tông xi măng                         | 120,34                           | 118,82                           | 117,10                           | 120,86                           | 117,14                           |
|                                       | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi<br>măng       | 118,64                           | 117,60                           | 115,92                           | 119,04                           | 116,00                           |
|                                       | <b>Công trình nông<br/>nghiệp và phát triển<br/>nông thôn</b> |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|                                       | 1 Đập bê tông                                                 | 119,96                           | 119,02                           | 116,86                           | 120,52                           | 116,93                           |
|                                       | 2 Kênh bê tông xi măng                                        | 117,79                           | 116,48                           | 114,81                           | 118,49                           | 114,92                           |
|                                       | 3 Tường chắn bê tông cốt<br>thép                              | 113,88                           | 113,59                           | 112,50                           | 114,23                           | 112,50                           |

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                    | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                         |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình nhà ở                                   | 109,02                           | 109,70                           | 108,33                           | 108,97                           | 108,20                           |
| 2          | Công trình giáo dục                                | 110,76                           | 110,85                           | 109,65                           | 111,02                           | 109,67                           |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                | 111,76                           | 111,79                           | 110,44                           | 111,98                           | 110,43                           |
| 4          | Công trình văn hóa                                 | 109,36                           | 109,68                           | 108,38                           | 109,59                           | 108,44                           |
| 5          | Công trình y tế                                    | 112,60                           | 112,35                           | 110,97                           | 113,31                           | 111,10                           |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                      |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | Công trình năng lượng:                             |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường dây tải điện                    | 111,13                           | 110,96                           | 110,55                           | 111,07                           | 110,58                           |
|            | - Công trình trạm biến áp                          | 112,67                           | 112,49                           | 112,07                           | 112,56                           | 112,12                           |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                 |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước) | 119,59                           | 118,76                           | 118,23                           | 119,01                           | 118,23                           |
| 2          | Công trình thoát nước                              | 105,76                           | 105,97                           | 105,44                           | 106,10                           | 105,34                           |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                       |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình đường bộ:                               |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường nhựa atphan                     | 105,14                           | 105,37                           | 105,09                           | 105,50                           | 104,94                           |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 2        | - Công trình đường láng nhựa                          | 119,79                           | 117,62                           | 116,79                           | 121,19                           | 117,23                           |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 120,10                           | 118,57                           | 116,86                           | 120,63                           | 116,89                           |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 118,52                           | 117,48                           | 115,80                           | 118,92                           | 115,88                           |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1        | Đập bê tông                                           | 119,93                           | 118,99                           | 116,83                           | 120,49                           | 116,91                           |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 117,66                           | 116,35                           | 114,68                           | 118,36                           | 114,80                           |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 113,61                           | 113,32                           | 112,23                           | 113,97                           | 112,23                           |

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                           | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                                |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình nhà ở                                          | 109,03                           | 109,71                           | 108,34                           | 108,99                           | 108,21                           |
| 2          | Công trình giáo dục                                       | 110,82                           | 110,90                           | 109,71                           | 111,08                           | 109,73                           |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                       | 111,76                           | 111,80                           | 110,45                           | 111,98                           | 110,44                           |
| 4          | Công trình văn hóa                                        | 109,38                           | 109,70                           | 108,40                           | 109,61                           | 108,46                           |
| 5          | Công trình y tế                                           | 112,65                           | 112,40                           | 111,02                           | 113,36                           | 111,15                           |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                             |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | Công trình năng lượng:                                    |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường dây tải điện                           | 111,13                           | 110,96                           | 110,56                           | 111,07                           | 110,58                           |
|            | - Công trình trạm biến áp                                 | 112,67                           | 112,49                           | 112,07                           | 112,57                           | 112,12                           |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                        |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình cấp nước<br>(Trạm cấp nước, mạng cấp nước)     | 119,59                           | 118,77                           | 118,23                           | 119,01                           | 118,23                           |
| 2          | Công trình thoát nước                                     | 105,80                           | 106,01                           | 105,48                           | 106,15                           | 105,37                           |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                              |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình đường bộ:<br>- Công trình đường nhựa<br>atphan | 105,23                           | 105,47                           | 105,17                           | 105,60                           | 105,02                           |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 2        | - Công trình đường láng nhựa                          | 119,94                           | 117,77                           | 116,94                           | 121,34                           | 117,38                           |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 120,22                           | 118,70                           | 116,98                           | 120,75                           | 117,02                           |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 118,58                           | 117,55                           | 115,86                           | 118,98                           | 115,94                           |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1        | Đập bê tông                                           | 119,95                           | 119,01                           | 116,84                           | 120,51                           | 116,92                           |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 117,73                           | 116,42                           | 114,75                           | 118,43                           | 114,86                           |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 113,75                           | 113,46                           | 112,37                           | 114,11                           | 112,37                           |

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                            |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 109,03                           | 109,71                           | 108,34                           | 108,99                           | 108,21                           |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 110,81                           | 110,90                           | 109,71                           | 111,08                           | 109,72                           |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                   | 111,76                           | 111,80                           | 110,44                           | 111,98                           | 110,44                           |
| 4          | Công trình văn hóa                                    | 109,38                           | 109,70                           | 108,40                           | 109,61                           | 108,46                           |
| 5          | Công trình y tế                                       | 112,65                           | 112,40                           | 111,01                           | 113,36                           | 111,14                           |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                         |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | Công trình năng lượng:                                |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường dây tải điện                       | 111,13                           | 110,96                           | 110,56                           | 111,07                           | 110,58                           |
|            | - Công trình trạm biến áp                             | 112,67                           | 112,49                           | 112,07                           | 112,57                           | 112,12                           |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                    |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình cấp nước<br>(Trạm cấp nước, mạng cấp nước) | 119,59                           | 118,77                           | 118,23                           | 119,01                           | 118,23                           |
| 2          | Công trình thoát nước                                 | 105,80                           | 106,01                           | 105,48                           | 106,14                           | 105,37                           |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                          |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
| 1          | Công trình đường bộ:                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|            | - Công trình đường nhựa<br>atphan                     | 105,23                           | 105,46                           | 105,17                           | 105,59                           | 105,02                           |

| STT                                          | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 2<br><br><br><br><b>V</b><br><br>1<br>2<br>3 | - Công trình đường láng nhựa                          | 119,94                           | 117,77                           | 116,94                           | 121,33                           | 117,38                           |
|                                              | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 120,22                           | 118,70                           | 116,98                           | 120,75                           | 117,02                           |
|                                              | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 118,58                           | 117,54                           | 115,86                           | 118,98                           | 115,94                           |
|                                              | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |                                  |                                  |                                  |                                  |
|                                              | 1 Đập bê tông                                         | 119,95                           | 119,01                           | 116,84                           | 120,51                           | 116,92                           |
|                                              | 2 Kênh bê tông xi măng                                | 117,72                           | 116,41                           | 114,74                           | 118,43                           | 114,86                           |
|                                              | 3 Tường chắn bê tông cốt thép                         | 113,75                           | 113,45                           | 112,36                           | 114,10                           | 112,36                           |

Đơn vị tính: %

[illegible]

| STT | Loại công trình                                                                                                              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 |           |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|     |                                                                                                                              | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| 1   | Công trình đường bộ:<br>- Công trình đường nhựa atphan<br>- Công trình đường láng nhựa<br>- Công trình đường bê tông xi măng | 103,47                           | 124,38    | 122,54       | 103,58                           | 124,29    | 122,72       | 103,48                           | 124,29    | 122,72       |
| 2   | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng                                                                         | 114,55                           | 128,78    | 122,39       | 111,03                           | 128,14    | 122,66       | 109,70                           | 128,14    | 122,66       |
| V   | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                                                                               | 115,39                           | 127,40    | 119,64       | 113,09                           | 126,69    | 119,87       | 109,91                           | 126,69    | 119,87       |
| 1   | Đập bê tông                                                                                                                  | 113,24                           | 126,97    | 118,67       | 112,06                           | 126,30    | 119,01       | 109,24                           | 126,30    | 119,01       |
| 2   | Kênh bê tông xi măng                                                                                                         |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 3   | Tường chắn bê tông cốt thép                                                                                                  | 113,33                           | 127,78    | 120,17       | 112,40                           | 127,28    | 120,72       | 108,69                           | 127,28    | 120,72       |
|     |                                                                                                                              | 114,11                           | 128,49    | 115,90       | 112,52                           | 127,70    | 116,16       | 110,04                           | 127,70    | 116,16       |
|     |                                                                                                                              | 108,37                           | 125,91    | 117,21       | 108,18                           | 125,44    | 117,42       | 106,43                           | 125,44    | 117,42       |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 7 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                             | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |           |              |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|            |                                                             | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                                  |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                            | 104,38                           | 121,04    | 117,09       | 103,29                           | 121,04    | 117,09       |
| 2          | Công trình giáo dục                                         | 107,00                           | 116,19    | 120,34       | 104,75                           | 116,19    | 120,34       |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                         | 106,70                           | 121,75    | 117,38       | 104,33                           | 121,75    | 117,38       |
| 4          | Công trình văn hóa                                          | 106,06                           | 114,94    | 121,07       | 104,29                           | 114,94    | 121,07       |
| 5          | Công trình y tế                                             | 109,05                           | 119,38    | 121,74       | 105,26                           | 119,38    | 121,74       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                               |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | Công trình năng lượng:                                      |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường dây tải điện                             | 104,69                           | 125,01    | 117,95       | 103,99                           | 125,01    | 117,95       |
|            | - Công trình trạm biến áp                                   | 105,06                           | 126,00    | 117,13       | 104,38                           | 126,00    | 117,13       |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                          |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình cấp nước ( <i>Trạm cấp nước, mạng cấp nước</i> ) | 105,80                           | 128,54    | 119,67       | 103,89                           | 128,54    | 119,67       |
| 2          | Công trình thoát nước                                       | 104,08                           | 126,77    | 121,20       | 103,47                           | 126,77    | 121,20       |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình đường bộ:                                        |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường nhựa atphan                              | 103,77                           | 124,29    | 122,72       | 103,39                           | 124,29    | 122,72       |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |           |              |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|          |                                                       | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| 2        | - Công trình đường láng nhựa                          | 117,90                           | 128,14    | 122,66       | 110,86                           | 128,14    | 122,66       |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 117,41                           | 126,69    | 119,87       | 109,96                           | 126,69    | 119,87       |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 114,83                           | 126,30    | 119,01       | 109,39                           | 126,30    | 119,01       |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1        | Đập bê tông                                           | 115,53                           | 127,28    | 120,72       | 108,78                           | 127,28    | 120,72       |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 115,84                           | 127,70    | 116,16       | 110,25                           | 127,70    | 116,16       |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 109,40                           | 125,44    | 117,42       | 106,42                           | 125,44    | 117,42       |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                    | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 |           |              |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|            |                                                    | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                         |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                   | 104,08                           | 121,37    | 116,12       | 105,45                           | 121,04    | 116,49       | 103,49                           | 121,04    | 116,49       |
| 2          | Công trình giáo dục                                | 106,02                           | 116,61    | 118,73       | 106,71                           | 116,19    | 118,98       | 104,69                           | 116,19    | 118,98       |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                | 105,72                           | 122,19    | 116,57       | 106,41                           | 121,75    | 117,11       | 104,35                           | 121,75    | 117,11       |
| 4          | Công trình văn hóa                                 | 105,30                           | 115,20    | 119,68       | 106,18                           | 114,94    | 120,15       | 104,15                           | 114,94    | 120,15       |
| 5          | Công trình y tế                                    | 107,17                           | 119,74    | 120,05       | 107,34                           | 119,38    | 120,36       | 105,02                           | 119,38    | 120,36       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                      |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | Công trình năng lượng:                             |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường dây tải điện                    | 104,33                           | 125,27    | 117,28       | 104,52                           | 125,01    | 117,87       | 103,95                           | 125,01    | 117,87       |
|            | - Công trình trạm biến áp                          | 104,67                           | 126,32    | 116,17       | 104,92                           | 126,00    | 116,56       | 104,29                           | 126,00    | 116,56       |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                 |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước) | 105,11                           | 129,34    | 118,79       | 105,07                           | 128,54    | 119,49       | 103,88                           | 128,54    | 119,49       |
| 2          | Công trình thoát nước                              | 103,72                           | 127,33    | 119,43       | 103,87                           | 126,77    | 119,67       | 103,51                           | 126,77    | 119,67       |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                       |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình đường bộ:                               |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường nhựa atphan                     | 103,47                           | 124,38    | 120,65       | 103,58                           | 124,29    | 120,81       | 103,48                           | 124,29    | 120,81       |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 |           |              |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|          |                                                       | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| 2        | - Công trình đường lán nhựa                           | 114,55                           | 128,78    | 120,76       | 111,03                           | 128,14    | 121,02       | 109,70                           | 128,14    | 121,02       |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 115,39                           | 127,40    | 118,21       | 113,09                           | 126,69    | 118,42       | 109,91                           | 126,69    | 118,42       |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 113,24                           | 126,97    | 117,66       | 112,06                           | 126,30    | 117,98       | 109,24                           | 126,30    | 117,98       |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1        | Đập bê tông                                           | 113,33                           | 127,78    | 119,47       | 112,40                           | 127,28    | 120,01       | 108,69                           | 127,28    | 120,01       |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 114,11                           | 128,49    | 115,04       | 112,52                           | 127,70    | 115,28       | 110,04                           | 127,70    | 115,28       |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 108,37                           | 125,91    | 116,03       | 108,18                           | 125,44    | 116,23       | 106,43                           | 125,44    | 116,23       |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                             | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |           |              |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|            |                                                             | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                                  |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                            | 104,38                           | 121,04    | 116,49       | 103,29                           | 121,04    | 116,49       |
| 2          | Công trình giáo dục                                         | 107,00                           | 116,19    | 118,98       | 104,75                           | 116,19    | 118,98       |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                         | 106,70                           | 121,75    | 117,11       | 104,33                           | 121,75    | 117,11       |
| 4          | Công trình văn hóa                                          | 106,06                           | 114,94    | 120,15       | 104,29                           | 114,94    | 120,15       |
| 5          | Công trình y tế                                             | 109,05                           | 119,38    | 120,36       | 105,26                           | 119,38    | 120,36       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                               |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | Công trình năng lượng:                                      |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường dây tải điện                             | 104,69                           | 125,01    | 117,87       | 103,99                           | 125,01    | 117,87       |
|            | - Công trình trạm biến áp                                   | 105,06                           | 126,00    | 116,56       | 104,38                           | 126,00    | 116,56       |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                          |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình cấp nước ( <i>Trạm cấp nước, mạng cấp nước</i> ) | 105,80                           | 128,54    | 119,49       | 103,89                           | 128,54    | 119,49       |
| 2          | Công trình thoát nước                                       | 104,08                           | 126,77    | 119,67       | 103,47                           | 126,77    | 119,67       |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình đường bộ:                                        |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường nhựa atphan                              | 103,77                           | 124,29    | 120,81       | 103,39                           | 124,29    | 120,81       |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |           |              |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|          |                                                       | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| 2        | - Công trình đường láng nhựa                          | 117,90                           | 128,14    | 121,02       | 110,86                           | 128,14    | 121,02       |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 117,41                           | 126,69    | 118,42       | 109,96                           | 126,69    | 118,42       |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 114,83                           | 126,30    | 117,98       | 109,39                           | 126,30    | 117,98       |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1        | Đập bê tông                                           | 115,53                           | 127,28    | 120,01       | 108,78                           | 127,28    | 120,01       |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 115,84                           | 127,70    | 115,28       | 110,25                           | 127,70    | 115,28       |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 109,40                           | 125,44    | 116,23       | 106,42                           | 125,44    | 116,23       |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                    | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 |           |              |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|            |                                                    | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                         |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                   | 104,08                           | 121,37    | 116,43       | 105,45                           | 121,04    | 116,81       | 103,49                           | 121,04    | 116,81       |
| 2          | Công trình giáo dục                                | 106,02                           | 116,61    | 119,44       | 106,71                           | 116,19    | 119,70       | 104,69                           | 116,19    | 119,70       |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                | 105,72                           | 122,19    | 116,74       | 106,41                           | 121,75    | 117,28       | 104,35                           | 121,75    | 117,28       |
| 4          | Công trình văn hóa                                 | 105,30                           | 115,20    | 120,17       | 106,18                           | 114,94    | 120,65       | 104,15                           | 114,94    | 120,65       |
| 5          | Công trình y tế                                    | 107,17                           | 119,74    | 120,77       | 107,34                           | 119,38    | 121,10       | 105,02                           | 119,38    | 121,10       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                      |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | Công trình năng lượng:                             |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường dây tải điện                    | 104,33                           | 125,27    | 117,41       | 104,52                           | 125,01    | 118,00       | 103,95                           | 125,01    | 118,00       |
|            | - Công trình trạm biến áp                          | 104,67                           | 126,32    | 116,49       | 104,92                           | 126,00    | 116,89       | 104,29                           | 126,00    | 116,89       |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                 |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước) | 105,11                           | 129,34    | 118,89       | 105,07                           | 128,54    | 119,60       | 103,88                           | 128,54    | 119,60       |
| 2          | Công trình thoát nước                              | 103,72                           | 127,33    | 120,23       | 103,87                           | 126,77    | 120,48       | 103,51                           | 126,77    | 120,48       |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                       |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình đường bộ:                               |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường nhựa atphan                     | 103,47                           | 124,38    | 121,64       | 103,58                           | 124,29    | 121,80       | 103,48                           | 124,29    | 121,80       |

| STT                                          | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 |           |              |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|                                              |                                                       | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| 2<br><br><br><br><b>V</b><br><br>1<br>2<br>3 | - Công trình đường lán nhựa                           | 114,55                           | 128,78    | 121,61       | 111,03                           | 128,14    | 121,88       | 109,70                           | 128,14    | 121,88       |
|                                              | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 115,39                           | 127,40    | 118,96       | 113,09                           | 126,69    | 119,18       | 109,91                           | 126,69    | 119,18       |
|                                              | Công trình cầu, cống:                                 |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|                                              | - Cầu, cống bê tông xi măng                           | 113,24                           | 126,97    | 118,19       | 112,06                           | 126,30    | 118,52       | 109,24                           | 126,30    | 118,52       |
|                                              | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|                                              | Đập bê tông                                           | 113,33                           | 127,78    | 119,86       | 112,40                           | 127,28    | 120,40       | 108,69                           | 127,28    | 120,40       |
|                                              | Kênh bê tông xi măng                                  | 114,11                           | 128,49    | 115,50       | 112,52                           | 127,70    | 115,75       | 110,04                           | 127,70    | 115,75       |
|                                              | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 108,37                           | 125,91    | 116,65       | 108,18                           | 125,44    | 116,85       | 106,43                           | 125,44    | 116,85       |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                             | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |           |              |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|            |                                                             | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                                  |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                            | 104,38                           | 121,04    | 116,81       | 103,29                           | 121,04    | 116,81       |
| 2          | Công trình giáo dục                                         | 107,00                           | 116,19    | 119,70       | 104,75                           | 116,19    | 119,70       |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                         | 106,70                           | 121,75    | 117,28       | 104,33                           | 121,75    | 117,28       |
| 4          | Công trình văn hóa                                          | 106,06                           | 114,94    | 120,65       | 104,29                           | 114,94    | 120,65       |
| 5          | Công trình y tế                                             | 109,05                           | 119,38    | 121,10       | 105,26                           | 119,38    | 121,10       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                               |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | Công trình năng lượng:                                      |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường dây tải điện                             | 104,69                           | 125,01    | 118,00       | 103,99                           | 125,01    | 118,00       |
|            | - Công trình trạm biến áp                                   | 105,06                           | 126,00    | 116,89       | 104,38                           | 126,00    | 116,89       |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                          |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình cấp nước ( <i>Trạm cấp nước, mạng cấp nước</i> ) | 105,80                           | 128,54    | 119,60       | 103,89                           | 128,54    | 119,60       |
| 2          | Công trình thoát nước                                       | 104,08                           | 126,77    | 120,48       | 103,47                           | 126,77    | 120,48       |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình đường bộ:                                        |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường nhựa atphan                              | 103,77                           | 124,29    | 121,80       | 103,39                           | 124,29    | 121,80       |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |           |              |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|          |                                                       | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| 2        | - Công trình đường láng nhựa                          | 117,90                           | 128,14    | 121,88       | 110,86                           | 128,14    | 121,88       |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 117,41                           | 126,69    | 119,18       | 109,96                           | 126,69    | 119,18       |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 114,83                           | 126,30    | 118,52       | 109,39                           | 126,30    | 118,52       |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1        | Đập bê tông                                           | 115,53                           | 127,28    | 120,40       | 108,78                           | 127,28    | 120,40       |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 115,84                           | 127,70    | 115,75       | 110,25                           | 127,70    | 115,75       |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 109,40                           | 125,44    | 116,85       | 106,42                           | 125,44    | 116,85       |

## CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                                    | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 |           |              |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|            |                                                    | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                         |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                   | 104,08                           | 121,37    | 116,42       | 105,45                           | 121,04    | 116,79       | 103,49                           | 121,04    | 116,79       |
| 2          | Công trình giáo dục                                | 106,02                           | 116,61    | 119,42       | 106,71                           | 116,19    | 119,67       | 104,69                           | 116,19    | 119,67       |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                | 105,72                           | 122,19    | 116,72       | 106,41                           | 121,75    | 117,26       | 104,35                           | 121,75    | 117,26       |
| 4          | Công trình văn hóa                                 | 105,30                           | 115,20    | 120,15       | 106,18                           | 114,94    | 120,62       | 104,15                           | 114,94    | 120,62       |
| 5          | Công trình y tế                                    | 107,17                           | 119,74    | 120,74       | 107,34                           | 119,38    | 121,06       | 105,02                           | 119,38    | 121,06       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                      |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | Công trình năng lượng:                             |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường dây tải điện                    | 104,33                           | 125,27    | 117,35       | 104,52                           | 125,01    | 117,94       | 103,95                           | 125,01    | 117,94       |
|            | - Công trình trạm biến áp                          | 104,67                           | 126,32    | 116,46       | 104,92                           | 126,00    | 116,86       | 104,29                           | 126,00    | 116,86       |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                 |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình cấp nước (Trạm cấp nước, mạng cấp nước) | 105,11                           | 129,34    | 118,88       | 105,07                           | 128,54    | 119,59       | 103,88                           | 128,54    | 119,59       |
| 2          | Công trình thoát nước                              | 103,72                           | 127,33    | 120,20       | 103,87                           | 126,77    | 120,45       | 103,51                           | 126,77    | 120,45       |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                       |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình đường bộ:                               |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường nhựa atphan                     | 103,47                           | 124,38    | 121,61       | 103,58                           | 124,29    | 121,78       | 103,48                           | 124,29    | 121,78       |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 |           |              |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|          |                                                       | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| 2        | - Công trình đường lán nhựa                           | 114,55                           | 128,78    | 121,59       | 111,03                           | 128,14    | 121,85       | 109,70                           | 128,14    | 121,85       |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 115,39                           | 127,40    | 118,94       | 113,09                           | 126,69    | 119,15       | 109,91                           | 126,69    | 119,15       |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 113,24                           | 126,97    | 118,17       | 112,06                           | 126,30    | 118,50       | 109,24                           | 126,30    | 118,50       |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |           |              |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1        | Đập bê tông                                           | 113,33                           | 127,78    | 119,83       | 112,40                           | 127,28    | 120,37       | 108,69                           | 127,28    | 120,37       |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 114,11                           | 128,49    | 115,48       | 112,52                           | 127,70    | 115,73       | 110,04                           | 127,70    | 115,73       |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 108,37                           | 125,91    | 116,63       | 108,18                           | 125,44    | 116,83       | 106,43                           | 125,44    | 116,83       |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | Loại công trình                                             | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |           |              |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|            |                                                             | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>                                  |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình nhà ở                                            | 104,38                           | 121,04    | 116,79       | 103,29                           | 121,04    | 116,79       |
| 2          | Công trình giáo dục                                         | 107,00                           | 116,19    | 119,67       | 104,75                           | 116,19    | 119,67       |
| 3          | Công trình trụ sở làm việc, cơ quan                         | 106,70                           | 121,75    | 117,26       | 104,33                           | 121,75    | 117,26       |
| 4          | Công trình văn hóa                                          | 106,06                           | 114,94    | 120,62       | 104,29                           | 114,94    | 120,62       |
| 5          | Công trình y tế                                             | 109,05                           | 119,38    | 121,06       | 105,26                           | 119,38    | 121,06       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>                               |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | Công trình năng lượng:                                      |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường dây tải điện                             | 104,69                           | 125,01    | 117,94       | 103,99                           | 125,01    | 117,94       |
|            | - Công trình trạm biến áp                                   | 105,06                           | 126,00    | 116,86       | 104,38                           | 126,00    | 116,86       |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>                          |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình cấp nước ( <i>Trạm cấp nước, mạng cấp nước</i> ) | 105,80                           | 128,54    | 119,59       | 103,89                           | 128,54    | 119,59       |
| 2          | Công trình thoát nước                                       | 104,08                           | 126,77    | 120,45       | 103,47                           | 126,77    | 120,45       |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1          | Công trình đường bộ:                                        |                                  |           |              |                                  |           |              |
|            | - Công trình đường nhựa atphan                              | 103,77                           | 124,29    | 121,78       | 103,39                           | 124,29    | 121,78       |

| STT      | Loại công trình                                       | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 |           |              | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |           |              |
|----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|--------------|----------------------------------|-----------|--------------|
|          |                                                       | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu                         | Nhân công | Máy thi công |
| 2        | - Công trình đường láng nhựa                          | 117,90                           | 128,14    | 121,85       | 110,86                           | 128,14    | 121,85       |
|          | - Công trình đường bê tông xi măng                    | 117,41                           | 126,69    | 119,15       | 109,96                           | 126,69    | 119,15       |
|          | Công trình cầu, cống:<br>- Cầu, cống bê tông xi măng  | 114,83                           | 126,30    | 118,50       | 109,39                           | 126,30    | 118,50       |
| <b>V</b> | <b>Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</b> |                                  |           |              |                                  |           |              |
| 1        | Đập bê tông                                           | 115,53                           | 127,28    | 120,37       | 108,78                           | 127,28    | 120,37       |
| 2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 115,84                           | 127,70    | 115,73       | 110,25                           | 127,70    | 115,73       |
| 3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 109,40                           | 125,44    | 116,83       | 106,42                           | 125,44    | 116,83       |

**Bảng số 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA****CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA***Đơn vị tính: %*

| STT | Loại vật liệu             | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Xi măng                   | 118,02                           | 115,83                           | 117,02                           | 118,02                           | 116,76                           |
| 2   | Cát xây dựng              | 97,35                            | 110,01                           | 90,22                            | 97,65                            | 80,40                            |
| 3   | Đá xây dựng               | 134,31                           | 116,00                           | 121,81                           | 141,89                           | 124,11                           |
| 4   | Gạch xây                  | 99,20                            | 103,99                           | 100,69                           | 100,92                           | 100,00                           |
| 5   | Gạch lát                  | 102,54                           | 103,69                           | 106,64                           | 102,03                           | 110,96                           |
| 6   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,01                           | 100,41                           |
| 7   | Thép xây dựng             | 109,32                           | 110,46                           | 109,47                           | 109,60                           | 110,09                           |
| 8   | Nhựa đường                | 100,82                           | 99,43                            | 102,85                           | 101,96                           | 103,09                           |
| 9   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,43                            | 89,80                            | 92,80                            | 88,97                            | 97,92                            |
| 10  | Cửa khung nhựa, nhôm      | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           |
| 11  | Kính xây dựng             | 100,00                           | 99,97                            | 100,05                           | 99,98                            | 100,12                           |
| 12  | Sơn và vật liệu sơn       | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            |
| 13  | Vật tư ngành điện         | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           |
| 14  | Vật tư, đường ống nước    | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           |
| 15  | Vật liệu khác             | 103,57                           | 103,78                           | 103,53                           | 103,79                           | 103,44                           |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT | Loại vật liệu             | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Xi măng                   | 118,02                           | 115,83                           | 117,02                           | 118,02                           | 116,76                           |
| 2   | Cát xây dựng              | 97,35                            | 110,01                           | 90,22                            | 97,65                            | 80,40                            |
| 3   | Đá xây dựng               | 134,31                           | 116,00                           | 121,81                           | 141,89                           | 124,11                           |
| 4   | Gạch xây                  | 99,20                            | 103,99                           | 100,69                           | 100,92                           | 100,00                           |
| 5   | Gạch lát                  | 102,54                           | 103,69                           | 106,64                           | 102,03                           | 110,96                           |
| 6   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,01                           | 100,41                           |
| 7   | Thép xây dựng             | 109,32                           | 110,46                           | 109,47                           | 109,60                           | 110,09                           |
| 8   | Nhựa đường                | 100,82                           | 99,43                            | 102,85                           | 101,96                           | 103,09                           |
| 9   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,43                            | 89,80                            | 92,80                            | 88,97                            | 97,92                            |
| 10  | Cửa khung nhựa, nhôm      | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           |
| 11  | Kính xây dựng             | 100,00                           | 99,97                            | 100,05                           | 99,98                            | 100,12                           |
| 12  | Sơn và vật liệu sơn       | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            |
| 13  | Vật tư ngành điện         | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           |
| 14  | Vật tư, đường ống nước    | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           |
| 15  | Vật liệu khác             | 103,57                           | 103,78                           | 103,53                           | 103,79                           | 103,44                           |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT | Loại vật liệu             | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Xi măng                   | 118,02                           | 115,83                           | 117,02                           | 118,02                           | 116,76                           |
| 2   | Cát xây dựng              | 97,35                            | 110,01                           | 90,22                            | 97,65                            | 80,40                            |
| 3   | Đá xây dựng               | 134,31                           | 116,00                           | 121,81                           | 141,89                           | 124,11                           |
| 4   | Gạch xây                  | 99,20                            | 103,99                           | 100,69                           | 100,92                           | 100,00                           |
| 5   | Gạch lát                  | 102,54                           | 103,69                           | 106,64                           | 102,03                           | 110,96                           |
| 6   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,01                           | 100,41                           |
| 7   | Thép xây dựng             | 109,32                           | 110,46                           | 109,47                           | 109,60                           | 110,09                           |
| 8   | Nhựa đường                | 100,82                           | 99,43                            | 102,85                           | 101,96                           | 103,09                           |
| 9   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,43                            | 89,80                            | 92,80                            | 88,97                            | 97,92                            |
| 10  | Cửa khung nhựa, nhôm      | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           |
| 11  | Kính xây dựng             | 100,00                           | 99,97                            | 100,05                           | 99,98                            | 100,12                           |
| 12  | Sơn và vật liệu sơn       | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            |
| 13  | Vật tư ngành điện         | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           |
| 14  | Vật tư, đường ống nước    | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           |
| 15  | Vật liệu khác             | 103,57                           | 103,78                           | 103,53                           | 103,79                           | 103,44                           |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

*Đơn vị tính: %*

| STT | Loại vật liệu             | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 1 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 2 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 3 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 4 | So với năm gốc 2020<br>Khu vực 5 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Xi măng                   | 118,02                           | 115,83                           | 117,02                           | 118,02                           | 116,76                           |
| 2   | Cát xây dựng              | 97,35                            | 110,01                           | 90,22                            | 97,65                            | 80,40                            |
| 3   | Đá xây dựng               | 134,31                           | 116,00                           | 121,81                           | 141,89                           | 124,11                           |
| 4   | Gạch xây                  | 99,20                            | 103,99                           | 100,69                           | 100,92                           | 100,00                           |
| 5   | Gạch lát                  | 102,54                           | 103,69                           | 106,64                           | 102,03                           | 110,96                           |
| 6   | Gỗ xây dựng               | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,01                           | 100,41                           |
| 7   | Thép xây dựng             | 109,32                           | 110,46                           | 109,47                           | 109,60                           | 110,09                           |
| 8   | Nhựa đường                | 100,82                           | 99,43                            | 102,85                           | 101,96                           | 103,09                           |
| 9   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,43                            | 89,80                            | 92,80                            | 88,97                            | 97,92                            |
| 10  | Cửa khung nhựa, nhôm      | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           | 100,00                           |
| 11  | Kính xây dựng             | 100,00                           | 99,97                            | 100,05                           | 99,98                            | 100,12                           |
| 12  | Sơn và vật liệu sơn       | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            | 93,73                            |
| 13  | Vật tư ngành điện         | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           | 100,92                           |
| 14  | Vật tư, đường ống nước    | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           | 100,95                           |
| 15  | Vật liệu khác             | 103,57                           | 103,78                           | 103,53                           | 103,79                           | 103,44                           |

43  
**MỤC LỤC**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                         | <b>Trang</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I</b>   | <b>Giới thiệu chung</b>                                 | <b>2</b>     |
| <b>II</b>  | <b>Chỉ số giá xây dựng quý III năm 2025</b>             | <b>7</b>     |
|            | Bảng số 1, Chỉ số giá xây dựng công trình               | 7            |
|            | Bảng số 2, Chỉ số giá phần xây dựng                     | 15           |
|            | Bảng số 3, Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công | 23           |
|            | Bảng số 4, Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu         | 39           |